

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án
Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2 (hoàn thiện
hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục 12 tuyến
kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2512/QĐ-BNN-XD ngày 04/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 09/01/2020; Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

Căn cứ Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 178/TĐ-TCKH ngày 28/12/2021 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án bồi thường, hỗ

trợ GPMB dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai cho 121 hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích thu hồi về đất là: 102.204,6 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: 43.164,6 m²
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác: 35.162,4 m²
- Đất nông nghiệp trồng lúa 01 vụ: 23.877,6 m²

2. Tổng kinh phí (làm tròn): **4.130.246.000 đồng** (bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm ba mươi triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), trong đó:

a) Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB: 3.896.458.471 đồng

Trong đó:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 474.720.050 đồng
- Tổng số tiền bồi thường về đất đai: 1.180.104.480 đồng
- Tổng số tiền bồi thường về vật kiến trúc: 130.649.148 đồng
- Tổng số tiền chính sách hỗ trợ: 2.110.984.793 đồng

b) Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (6%): 233.787.508 đồng
(Có bảng tổng hợp dự toán chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí: Trái phiếu chính phủ, sử dụng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hạng mục 12 tuyến kênh nhánh thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai, được phê duyệt tại Quyết định số 2512/QĐ-BNN-XD ngày 04/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí, chi trả kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ đền bù theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Tú

PHƯƠNG ÁN, DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC LA MƠ
GIẢI ĐOẠN 2 (HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KÊNH) TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK.

HÀNG MỤC 12 TUYÊN KÊNH NHÁNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số **34/M** /QĐ-UBND, ngày **28** tháng **12** năm 2021 của UBND huyện Chư Prông)

ĐVT: Đồng

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 121 hộ gia đình, cá nhân		474.720.050	1.180.104.480	130.649.148	2.110.984.793	3.896.458.471
1	Siu Kri	Làng Klăh, xã Ia Mơ	925.000	12.267.000	8.578.200	24.534.000	46.304.200
2	Rơ Mah Ble và Kpă Plun	Làng Klăh, xã Ia Mơ	2.929.280	7.033.125	30.127.740	10.549.688	50.639.833
3	Kpă Jă và Bà Nông Hồng Hánh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	2.962.200	1.087.185	1.005.720		5.055.105
4	Rơ Châm Joh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.632.000	18.743.770	1.734.000	34.379.655	56.489.425
5	Rơ Mah Nhon và Siu Bêm	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.358.000	3.327.500	641.580	4.991.250	10.318.330
6	Kpă Suil	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.350.600	7.425.770	1.560.600	11.138.655	21.475.625
7	Kơ sor Cha	Làng Klăh, xã Ia Mơ	3.264.000	4.265.250	16.417.410	6.397.875	30.344.535
8	Kpă Piă và Bui Văn Trường	Làng Klăh, xã Ia Mơ		16.800		33.600	50.400
9	Rơ Mah Nhun và Kpă Leh	Làng Klăh, xã Ia Mơ		17.180.400		34.360.800	51.541.200
10	Kpă Vi	Làng Klăh, xã Ia Mơ		7.147.200		14.294.400	21.441.600
11	Rơ Châm Dun và Siu Đen	Làng Klăh, xã Ia Mơ	2.856.000	252.890		379.335	3.488.225
12	Kpă Ré và Siu Phiên	Làng Klăh, xã Ia Mơ		11.466.000	867.000	22.932.000	35.265.000

13	Rơ Châm Dun và Siu Den	Làng Klăh, xã Ia Mơ		2.163.480	381.480	3.245.220	5.790.180
14	Siu H' Ayoh	Làng Klăh, xã Ia Mơ		1.416.000		2.832.000	4.248.000
15	Kpuih Bia và Rơ Mah Thing	Làng Klăh, xã Ia Mơ	8.568.000	13.066.830	2.080.800	21.630.645	45.346.275
16	Rơ Mah Đức	Làng Klăh, xã Ia Mơ		1.425.600	1.326.510	2.851.200	5.603.310
17	Rơ Mah Him	Làng Klăh, xã Ia Mơ		14.769.600		29.539.200	44.308.800
18	Siu Pur	Làng Klăh, xã Ia Mơ		13.170.000	2.210.850	26.340.000	41.720.850
19	Rơ Mah Hyót	Làng Klăh, xã Ia Mơ		2.083.200		4.166.400	6.249.600
20	Rơ Lan Mon và Siu IR	Làng Klăh, xã Ia Mơ		18.072.000		36.144.000	54.216.000
21	Kpă Hlai và Rơ Mah Vai	Làng Klăh, xã Ia Mơ		3.301.200		6.602.400	9.903.600
22	Kpă Phor và Rơ Lan Ngua	Làng Klăh, xã Ia Mơ		3.938.400		7.876.800	11.815.200
23	Siu Hbyon	Làng Klăh, xã Ia Mơ		13.137.600		26.275.200	39.412.800
24	Ksor Joch và Rơ Mah Tuyt	Làng Klăh, xã Ia Mơ		12.008.400		24.016.800	36.025.200
25	Ksor Ngat và Kpă Gmí	Làng Klăh, xã Ia Mơ		3.943.200		7.886.400	11.829.600
26	Ksor Tuyen	Làng Klăh, xã Ia Mơ		852.000		1.704.000	2.556.000
27	Rơ Châm Păn	Làng Klăh, xã Ia Mơ		9.931.200		19.862.400	29.793.600
28	Ksor Hek	Làng Klăh, xã Ia Mơ		8.869.200		17.738.400	26.607.600

29	Rơ Mah Hrao (Rơ Lan Bleo) và Rơ Lan Be	Làng Klăh, xã Ia Mơ		19.518.000		39.036.000	58.554.000
30	Rơ Lan Krik và Kpă Bol	Làng Klăh, xã Ia Mơ		11.184.000		22.368.000	33.552.000
31	Rơ Mah Pinh	Làng Klăh, xã Ia Mơ		4.676.400		9.352.800	14.029.200
32	Rơ Lan Pem	Làng Klăh, xã Ia Mơ		294.030	346.800	441.045	1.081.875
33	Siu Lô	Làng Khôi, xã Ia Mơ	2.250.710	7.299.600		14.599.200	24.149.510
34	Kpuih Buel	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	1.476.000	6.484.390	260.100	9.726.585	17.947.075
35	Kpă Thanh	Làng Klăh, xã Ia Mơ		61.710		92.565	154.275
36	Kpă Ly	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	6.428.560	13.065.600		26.131.200	45.625.360
37	Siu Gveo	Làng Khôi, xã Ia Mơ	6.573.950	5.487.350		8.231.025	20.292.325
38	Kpă Thanh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	48.960.000	16.418.490		24.627.735	90.006.225
39	Kpă Phon	Làng Klăh, xã Ia Mơ	268.250	870.000		1.740.000	2.878.250
40	Rơ mah Blết và Kpuih Yal	Làng Khôi, xã Ia Mơ	22.032.000	32.108.560	520.200	48.162.840	102.823.600
41	Rơ Mah Dim và Rơ Mah Phung	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	14.688.000	18.517.200	572.220	37.034.400	70.811.820
42	Siu Thiêng	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	7.962.030	25.822.800		51.645.600	85.430.430
43	Kpă Biăng	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	3.285.970	10.657.200		21.314.400	35.257.570
44	Rơ Châm Hriu	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	2.951.470	7.237.200		14.474.400	24.663.070

45	Kpã Phim	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	3.706.860	5.373.600	849.660	10.747.200	20.677.320
46	Kpã Brit (Rơ Mah Băm)	Làng Khôi, xã Ia Mơ	4.344.720	8.107.200	338.130	16.214.400	29.004.450
47	Rơ Mah Phúc	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	14.133.490	19.412.400		38.824.800	72.370.690
48	Kpã Hoan	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	5.797.230	8.734.800		17.469.600	32.001.630
49	Siu Binh	Làng Khôi, xã Ia Mơ		20.350.800	971.040	40.701.600	62.023.440
50	Rơ Lan Biok	Làng Hnáp, xã Ia Mơ		9.339.600		18.679.200	28.018.800
51	Rơ Lan Den và Ksor Noac	Làng Khôi, xã Ia Mơ		10.297.200		20.594.400	30.891.600
52	Siu Minh và Kpã Vân	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	8.222.250	10.710.000	780.300	21.420.000	41.132.550
53	Kơ pã Bloi	Làng Khôi, xã Ia Mơ	3.382.540	10.970.400		21.940.800	36.293.740
54	Kpã Piác	Làng Hnáp, xã Ia Mơ		14.613.600	832.320	29.227.200	44.673.120
55	Rơ Mah H Phoai	Làng Klăh, xã Ia Mơ	14.135.290	8.546.230		12.819.345	35.500.865
56	Rơ Lan Tuấn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	4.604.980	8.898.340	286.110	13.347.510	27.136.940
57	Rơ Châm Thoai và Siu En	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	11.099.650	9.534.000		19.068.000	39.701.650
58	Rơ Mah Duôn	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	2.503.790	8.120.400		16.240.800	26.864.990
59	Kpã Nhunh	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	6.936.000	10.162.800		20.325.600	37.424.400
60	Siu Toen	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	8.976.000	10.538.400		21.076.800	40.591.200

61	Rơ Mah Nhun	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	246.000	656.400		1.312.800	2.215.200
62	Kpă Hmua	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	4.488.000	476.400		952.800	5.917.200
63	Siu Plú	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	2.952.000	6.428.730		9.643.095	19.023.825
64	Kpuih Hlul và Siu Phiur	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	2.779.070	9.013.200		18.026.400	29.818.670
65	Rơ Lan Chun	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	1.266.000	2.787.600		5.575.200	9.628.800
66	Siu Phur	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	13.799.150	16.958.150	12.583.740	25.437.225	68.778.265
67	Rơ Mah Beo	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	9.320.560	10.579.200		21.158.400	41.058.160
68	Siu Suem	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	4.557.090	4.964.400	867.000	9.928.800	20.317.290
69	Rơ Lan Jim	Làng Klăh, xã Ia Mơ	213.860	693.600		1.387.200	2.294.660
70	Rơ Châm Phie	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.114.440	3.614.400		7.228.800	11.957.640
71	Rơ Châm Hleng	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.489.250	4.870.250		7.305.375	13.664.875
72	Rơ Lan Alip	Làng Pior 1, xã Ia Pior	1.062.000	9.576.800	606.900	18.161.400	29.407.100
73	Kơ Puih Lenh	Làng Pior 1, xã Ia Pior	15.727.960	49.134.700	260.100	79.585.350	144.708.110
74	KPuih Lor	Làng Pior 2, xã Ia Pior		15.669.500	650.250	23.504.250	39.824.000
75	Rơ Lan Xuyên và Kơpă Phia	Làng Khôi, xã Ia Mơ	1.964.330	6.370.800	832.320	12.741.600	21.909.050
76	Kpă Đông và Siu Phiah	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	4.389.680	14.236.800		28.473.600	47.100.080

77	Rơ Mah Kleo	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	970.410	1.551.600		3.103.200	5.625.210
78	Rơ Châm Kuk và Rơ Mah Kyoch	Làng Klăh, xã Ia Mơ	2.379.110	4.964.630		7.446.945	14.790.685
79	Kpă Ré và Siu Phiên	Làng Klăh, xã Ia Mơ	1.190.290	3.860.400	260.100	7.720.800	13.031.590
80	Rơ Mah Loai và Rơ Lan Alíp	Làng Pior 1, xã Ia Pior	37.206.000	35.328.700	780.300	52.993.050	126.308.050
81	Siu Nhon và K Puih Halem	Làng Pior 2, xã Ia Pior		931.500	780.300	1.462.050	3.173.850
82	Rơ Mah Hpen và Rơ Chôm Dyố	Làng Pior 1, xã Ia Pior	2.925.220	8.696.600		13.044.900	24.666.720
83	Kơ Puih Djoát	Làng Pior 1, xã Ia Pior	5.232.910	15.557.300		23.335.950	44.126.160
84	RMah Loan	Làng Pior 2, xã Ia Pior	3.317.050	18.671.600		32.412.450	54.401.100
85	Vũ Đình xuyên và Nguyễn Thị Bông	Làng Pior 2, xã Ia Pior	1.067.820	3.174.600		4.761.900	9.004.320
86	Siu Buat và kpuih HDök	Làng Pior 2, xã Ia Pior	290.450	706.500	780.300	1.413.000	3.190.250
87	RaHLan HBé	Làng Pior 1, xã Ia Pior	18.035.000	23.464.100	780.300	35.196.150	77.475.550
88	Kpiuh Hkruat	Làng Pior 1, xã Ia Pior	885.780	2.154.600		4.309.200	7.349.580
89	Bàn Hữu Tiến	Thôn 8, xã Ia Pior	9.384.000	11.343.200	20.998.128	17.014.800	58.740.128
90	Đỗ Thị Hằng và Nguyễn Văn Nhất	Thôn Tân Thanh, xã Ia Pior	27.629.410	16.382.300		24.573.450	68.585.160
91	Bàn Sinh Diên	Thôn 8, xã Ia Pior	14.917.520	21.512.700	14.199.930	32.269.050	82.899.200
92	Kpă Rem	Làng Pior 2, xã Ia Pior	6.188.990	16.962.900		28.677.150	51.829.040

93	Ngĩang H Lôl	Làng Pior 1, xã Ia Pior	6.309.980	18.759.400		28.139.100	53.208.480
94	Kpiuh Oel	Làng Pior 1, xã Ia Pior		737.100		1.474.200	2.211.300
95	Kơ Puih Djoát	Làng Pior 1, xã Ia Pior		13.927.100		20.890.650	34.817.750
96	Kơ Puih Hék	Làng Pior 1, xã Ia Pior		3.967.700		5.951.550	9.919.250
97	Rah Lan Hbé	Làng Pior 1, xã Ia Pior		4.095.300		6.142.950	10.238.250
98	Rơ Mah Lêng	Làng Pior 2, xã Ia Pior		16.327.300		24.490.950	40.818.250
99	Rơ Châm H Peng	Làng Pior 1, xã Ia Pior		3.709.800		7.419.600	11.129.400
100	Kơ Puih Hruì	Làng Pior 1, xã Ia Pior		13.277.700		26.555.400	39.833.100
101	Siu Jin	Làng Pior 2, xã Ia Pior		14.099.800		21.149.700	35.249.500
102	Rơ Mah Phét	Làng Pior 2, xã Ia Pior		6.281.000		9.421.500	15.702.500
103	Rơ Mah Choan	Làng Pior 2, xã Ia Pior		1.073.700		2.147.400	3.221.100
104	Rơ Mah Ler	Làng Pior 2, xã Ia Pior		6.969.600		13.939.200	20.908.800
105	Siu Phanb	Làng Pior 2, xã Ia Pior		15.216.300		22.824.450	38.040.750
106	Rơ Cham Krô	Làng Pior 1, xã Ia Pior		10.889.100		21.778.200	32.667.300
107	Kơ Puih Sen và Rơ Mah H' Khung	Làng Pior 2, xã Ia Pior		3.633.300		7.266.600	10.899.900
108	Rơ Mah Dol và Kpă H Rom	Làng Pior 2, xã Ia Pior		397.800		795.600	1.193.400

109	Triệu Văn Long	Thôn Tân Thanh, xã Ia Pior		2.739.600		5.479.200	8.218.800
110	Rah Lan Hrak và Rê Om H Bôt	Làng Pior 2, xã Ia Pior		972.000		1.944.000	2.916.000
111	Siu Djê	Làng Pior 1, xã Ia Pior		4.193.100		8.386.200	12.579.300
112	Rơ Mah Hoàn và Kpiuh H Huen	Làng Pior 1, xã Ia Pior		8.342.100		16.684.200	25.026.300
113	Niang Truen và Kpiuh H Chien	Làng Pior 2, xã Ia Pior		9.067.300		13.600.950	22.668.250
114	Kpiuh Dijet và Rah Lan H Menh	Làng Pior 2, xã Ia Pior		12.793.000		19.189.500	31.982.500
115	Bà Kpă H'Beo và Nguyễn Quốc Cường	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	816.000	12.100		18.150	846.250
116	KơPă Deng và Siu Dút	Làng Hnáp, xã Ia Mơ	40.039.900	16.700.420		25.050.630	81.790.950
117	KPă Kloc và Siu Toản	Làng Hnáp, xã Ia Mơ		19.254.000	208.080	38.508.000	57.970.080
118	Siu Lô và Kpiuh H' Lách	Làng Khôi, xã Ia Mơ		6.907.200		13.814.400	20.721.600
119	Siu Jú và KPă Hiép	Làng Klăh, xã Ia Mơ		18.920.400	1.681.980	37.840.800	58.443.180
120	Rơ Ô Thuy và KPă H'nuôn	Làng Klăh, xã Ia Mơ		26.366.400	1.690.650	52.732.800	80.789.850
121	R'Ô Suên và Nay H'trem	Làng Klăh, xã Ia Mơ		13.407.600		26.815.200	40.222.800
II	Kính phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (tạm tính 6%)						233.787.508
Tổng cộng (I+II)				474.720.050	1.180.104.480	2.110.984.793	4.130.245.979